

## MÁY VẤN ĐỀ VỀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUA CUỘC KHẢO SÁT TẠI HAI XÃ TÂN LONG, TỈNH HẬU GIANG VÀ XÃ THÂN CỪU NGHĨA, TỈNH TIỀN GIANG<sup>1</sup>

BÙI QUANG DŨNG\*  
NGUYỄN TRUNG KIÊN\*\*

**Tóm tắt:** Những thay đổi trong chính sách đất đai từ những thập niên 90 trở lại đây của Việt Nam góp phần đáng kể trong việc tăng nhanh sản lượng nông nghiệp và phát triển nông thôn nói chung và của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Mặc dù vậy, vấn đề nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn chưa thoát khỏi đặc trưng của nền nông nghiệp tiểu nông để chuyển sang nền nông nghiệp hàng hóa. Bài viết này trình bày kết quả của cuộc nghiên cứu về xã hội tiểu nông tại Đồng bằng sông Cửu Long tiến hành năm 2014 tại hai xã Thân Cửu Nghĩa (tỉnh Tiền Giang) và Tân Long (tỉnh Hậu Giang). Bài viết tập trung vào các nội dung: bàn về quy mô sản xuất qua hiện trạng diện tích đất canh tác nông nghiệp; trình bày hiện tượng nông dân không đất với thảo luận thêm nỗ lực của nhóm hộ này trong việc tìm kiếm các nguồn thu nhập phi nông nghiệp; thảo luận về nguồn gốc đất đai, hiện tượng phụ canh, và cuối cùng là phân tích tình trạng sử dụng đất nông nghiệp hiện nay ở hai xã khảo sát.

**Từ khóa:** kinh tế tiểu nông, nguồn gốc đất, phụ canh, nông dân không đất, Đồng bằng sông Cửu Long.

### 1. Dẫn nhập

Những thay đổi trong chính sách đất đai của Việt Nam góp phần đáng kể trong việc tăng nhanh sản lượng nông nghiệp và phát triển khu vực nông thôn nói chung và của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng (Pingali và Xuân, 1992; Akram-Lodhi, 2004; Ravallion và van de Walle, 2001, 2003, 2006, 2008a, b). Pingali và Xuân (1992) cho biết quá trình phi tập thể hóa, đặc biệt với Luật Đất đai 1988 và Nghị quyết 10-NQ/TW của

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số I3.1-2012.07. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS Trần Hữu Quang và TS. Đặng Thị Việt Phương vì những ý kiến đóng góp hữu ích cho bài báo này.

\* Viện Xã hội học.

\*\* Viện Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển.

Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (1988) trao quyền sử dụng đất đai cho nông dân, đã dẫn tới sự tăng trưởng sản lượng nông nghiệp đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Quyền sử dụng đất đai được giao cho nông hộ được sửa đổi và cải thiện trong Luật Đất đai góp phần hình thành và phát triển thị trường mua bán (quyền sử dụng) đất. Sử dụng dữ liệu cuộc Khảo sát mức sống dân cư 1992-1993 và năm 1997-1998, Deininger và Jin (2008: 93) chứng minh rằng sự hình thành thị trường mua bán và thuê mướn đất đai góp phần làm tăng năng suất đất đai vì đất đai được tích tụ vào tay những người nông dân có năng lực tốt hơn. Sử dụng dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư 1992-1993, Đỗ và Iyer (2008) đi đến kết luận rằng Luật Đất đai 1993 có ảnh hưởng lớn đến quyết định của các hộ gia đình trong việc đầu tư nông nghiệp một cách lâu dài, đồng thời chuyển dịch sang các hoạt động phi nông nghiệp (2008: 27). Mặc dù một vài học giả lo ngại tình trạng mất đất tăng lên, nhưng Ravallion và van de Walle (2008 a, b) chứng minh rằng tình trạng này không đồng nghĩa với nghèo đói, mà góp phần tạo cơ hội cho nông dân tách ra khỏi hoạt động nông nghiệp truyền thống để đa dạng hóa nguồn thu nhập bằng cách tham gia vào các ngành kinh tế khác. Một phân tích dựa trên dữ liệu mạng lưới của Prota và Beresford (2011) tại Trà Vinh cho biết rằng quá trình phát triển thị trường góp phần tạo ra sự xuất hiện của các quan hệ giai tầng mới, một là nông dân giàu có sở hữu nhiều tài sản trong hệ thống sản xuất và buôn bán nông nghiệp địa phương, hai là lao động nông nghiệp - những người không có đất phải đi làm thuê.

Từ năm 1995, Đỗ Thái Đồng đã nhận xét: vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuy đã phát triển nền nông nghiệp hàng hóa nhưng “về hình thái, vẫn là kinh tế tiểu nông với trình độ sản xuất nhỏ” (1995: 19). Sau gần 20 năm, cuộc khảo sát của chúng tôi tiến hành tại hai xã Tân Long và Thân Cửu Nghĩa thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, diễn ra trong bối cảnh những chính sách đất đai và quy luật phát triển của kinh tế thị trường đang làm thay đổi từng ngày nền nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả Việt Nam nói chung. Câu hỏi chúng tôi đặt ra là, liệu rằng nền nông nghiệp tiểu nông đặc trưng bởi diện tích canh tác nhỏ, manh mún và lực lượng sản xuất của nông hộ cá thể quy mô nhỏ có còn tồn tại ở hai xã này hay không; và các quan hệ ruộng đất cùng với các quá trình xã hội gắn liền với nó dưới tác động của các chính sách hiện nay ra sao?

Bài viết tập trung thảo luận tình hình ruộng đất, căn cứ trên kết quả khảo sát định lượng được chúng tôi tiến hành tại 2 xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang) và xã Thân Cửu Nghĩa (huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) năm 2014 cũng như tham khảo, so sánh với các nguồn tài liệu, nghiên cứu liên quan. Cuộc khảo sát được thực hiện với cỡ mẫu gồm 158 hộ được chọn ngẫu nhiên ở xã Thân Cửu Nghĩa và 222 hộ được chọn ngẫu nhiên ở xã Tân Long (tổng cỡ mẫu là 380 hộ ở cả hai xã). Bài viết có tính chất đặt vấn đề, nhằm nhận diện các đặc trưng của xã hội tiểu nông vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và xu thế biến đổi của nó, trong bối cảnh nền kinh tế và xã hội Việt Nam đang chuyển mạnh sang công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

## 2. Diện tích đất nông nghiệp

Chúng tôi thống kê tổng diện tích đất nông nghiệp mà nông hộ đang có, đang thuê, mượn và/ hoặc đang canh tác, bao gồm đất ruộng, đất ao/ đầm/ hồ, đất đồi, đất rừng và cả đất vườn nếu có hoạt động canh tác. Kết quả cho thấy tổng diện tích đất nông nghiệp của một hộ nhỏ nhất vào khoảng 0,01 ha và lớn nhất là 8,2 ha, khoảng biến thiên lên tới 8,1 ha, và chênh lệch khá lớn giữa hai xã khảo sát. Bình quân mỗi nông hộ sở hữu<sup>2</sup> 0,65 ha đất nông nghiệp, nhưng ở Tân Long con số này là 0,92 ha/hộ, còn Thân Cửu Nghĩa chỉ có 0,27 ha/hộ<sup>3</sup>. Tình trạng đất canh tác quy mô nhỏ ở Thân Cửu Nghĩa tương đối phổ biến, thể hiện ở gần 50% số hộ khảo sát cho biết họ sở hữu dưới 0,2 ha đất nông nghiệp, và hơn 40% cho biết họ có từ 0,2 tới dưới 0,5 ha đất. Ngược lại, ở Tân Long, chỉ có 12,6% hộ sở hữu dưới 0,2 ha, còn lại đa số sở hữu từ 0,5 ha đất trở lên, với gần 30% sở hữu từ 1 ha đến dưới 2 ha. Như vậy, kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy đại đa số nông hộ ở Thân Cửu Nghĩa sở hữu diện tích dưới 0,5 ha, trong khi hơn một nửa số hộ ở Tân Long sở hữu từ 0,5 ha trở lên. Có thể thấy nông hộ ở Thân Cửu Nghĩa có diện tích đất nông nghiệp nhỏ, tương đương với bình quân diện tích ruộng đất của nông hộ cả nước, nhưng nhỏ hơn so với diện tích đất bình quân ở Đồng bằng sông Cửu Long. Còn Tân Long thì nhỉnh hơn so với mức trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 1. Diện tích đất của nông hộ**

Đơn vị: ha

|                              | Tổng chung | Mảnh số 1 | Mảnh số 2 | Mảnh số 3 | Mảnh số 4 |
|------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mẫu                          | 380        | 379       | 93        | 12        | 3         |
| Trung bình diện tích         | 0,65       | 0,53      | 0,44      | 0,31      | 0,63      |
| Trung vị                     | 0,36       | 0,26      | 0,30      | 0,22      | 0,20      |
| Khoảng biến thiên            | 8,19       | 7,99      | 1,98      | 0,94      | 1,30      |
| Diện tích nhỏ nhất           | 0,01       | 0,09      | 0,025     | 0,065     | 0,200     |
| Diện tích lớn nhất           | 8,20       | 8,00      | 2,00      | 1,00      | 1,50      |
| Tổng diện tích tất cả các hộ | 246,2      | 199,7     | 40,8      | 3,8       | 1,9       |

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi”, 2014.

<sup>2</sup> Trong bài này, khái niệm “sở hữu ruộng đất” chúng tôi dùng theo cách mà tác giả Trần Hữu Quang đề nghị trong một bài nghiên cứu gần đây: “Chúng tôi (THQ) sử dụng những cụm từ như “sở hữu ruộng đất” hay “mua bán ruộng đất” cho thuận tiện, không phải diễn đạt dài dòng, và cũng phù hợp với cách nói thông dụng của người dân địa phương hiện nay. Chẳng hạn sẽ nói “ruộng đất sở hữu” thay vì “ruộng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp”, nói “bán đất” thay vì “chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, hay “mua đất” thay vì “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo đúng như ngôn từ pháp lý hiện nay” (Trần Hữu Quang, 2012).

<sup>3</sup> Kiểm định t-test cho thấy sự khác biệt về trung bình đất đai của hộ giữa hai xã khảo sát là 0,65 ha, và có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

Kết quả Điều tra Nông dân năm 2009 của Bùi Quang Dũng và đồng nghiệp cũng chỉ ra con số trung bình diện tích đất sản xuất nông nghiệp của một hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 0,76 ha/hộ, ở Tân Long là 0,5 ha/hộ (thấp hơn so với khảo sát của chúng tôi) (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, 2011: 16). Một nghiên cứu khác tại các tỉnh Nam Bộ của Trần Hữu Quang (2012: 414) cho kết quả tương đồng với khảo sát của chúng tôi ở Tân Long, với bình quân diện tích ruộng đất nông nghiệp của mỗi nông hộ là 0,98 ha/hộ. Còn ở Thân Cửu Nghĩa, nghiên cứu của Trần Hữu Quang cho biết có tới 98,2% hộ sở hữu dưới 1 ha đất. Mặc dù so sánh trên chỉ mang tính tham khảo do cách chọn mẫu và phân chia diện tích đất khác nhau, nhưng vẫn có thể nhận xét rằng tình hình sở hữu ruộng đất ở Thân Cửu Nghĩa còn mang đặc trưng của nông nghiệp tiểu nông với nhiều hộ gia đình có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chênh so với xu hướng bình quân của các tỉnh khác của Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, quy mô sở hữu ruộng đất nhỏ ở Thân Cửu Nghĩa có lẽ nằm trong xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Một nghiên cứu cho biết, năm 1994, ở đồng bằng này chỉ có 28% hộ gia đình nông thôn sở hữu dưới 0,2 ha đất, nhưng đến năm 1997, tỷ lệ này đã tăng lên tới 37% (Akram-Lodhi, 2004: 768).

**Bảng 2. Diện tích ruộng đất sở hữu mỗi nông hộ chia theo xã<sup>4</sup>**

|                   | Đơn vị: %         |             |       |
|-------------------|-------------------|-------------|-------|
|                   | Xã Thân Cửu Nghĩa | Xã Tân Long | Chung |
| Dưới 0,2 ha       | 49,4              | 12,6        | 27,9  |
| 0,2 đến dưới 0,5  | 41,8              | 22,1        | 30,3  |
| 0,5 đến dưới 1 ha | 7,0               | 28,8        | 19,7  |
| 1 đến dưới 2 ha   | 0,6               | 29,3        | 17,4  |
| 2 ha trở lên      | 1,3               | 7,2         | 4,7   |
| Tổng              | 100,0             | 100,0       | 100,0 |
| N                 | 158               | 222         | 380   |

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài "Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi", 2014.

Bảng 2 cho thấy sự khác biệt về diện tích đất nông nghiệp của nông hộ giữa hai xã. Nếu nhìn quy mô ruộng đất của mỗi nông hộ theo 5 nhóm như Bảng 2 thì ta thấy, số hộ có diện tích từ 0,2 đến dưới 0,5 ha là lớn nhất, chiếm khoảng 30,3% tổng số hộ có đất canh tác (380 hộ), theo sau là diện tích dưới 0,2 ha (27,9%), diện tích từ 0,5 đến 1 ha là

<sup>4</sup> Kiểm định Chi-square cho kết quả: Chi-square = 129,392;  $p < 0,001$  cho thấy biến xã và biến diện tích ruộng đất theo nhóm có tương quan với nhau. Kiểm định Lambda đối xứng cho giá trị 0,225, với  $p < 0,001$  cho thấy tương quan ở mức trung bình.

19,7%. Số hộ có diện tích đất nông nghiệp từ 1 ha trở lên chỉ chiếm khoảng 22,1%. Có thể thấy, số liệu này không có quá nhiều khác biệt so với Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011, theo đó, có 34,7% số hộ có quy mô dưới 0,2 ha, và khoảng 69% hộ có quy mô dưới 0,5 ha (Tổng cục Thống kê, 2011).

### 3. Nông dân không đất

Luật Đất đai năm 1993 (số 24-L/CTN do Quốc hội ban hành ngày 14/7/1993), đánh dấu cột mốc quan trọng trong việc xây dựng một thị trường tự do mua bán, trao đổi quyền sử dụng đất ở Việt Nam. Luật này quy định, mặc dù “*đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý*” (Điều 1), nhưng “*hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất*” (Khoản 2, Điều 3). Việc thúc đẩy hình thành một thị trường đất đai giúp các nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long tích lũy ruộng đất, và tiếp cận tới tín dụng, đóng góp vào quá trình giảm nghèo (xem Báo cáo của Trung tâm Vĩ tiến bộ nông thôn Hà Nội (2005), trích trong Ravallion và van de Walle (2008: 192)).

Tuy vậy, việc giao quyền sử dụng đất cho nông hộ đã dẫn tới tình trạng nông dân không ruộng đất được phản ánh trong nhiều nghiên cứu (ví dụ Ravallion và van de Walle, 2001, 2003, 2006, 2008a, b; Akram-Lodhi, 2004). Cụ thể các nghiên cứu như Akram-Lodhi (2004), Ravallion và van de Walle (2008: 193) cho rằng Luật Đất đai 1993 và thị trường mua bán đất đai có thể đã dẫn tới với việc xuất hiện một tầng lớp nông dân giàu có và những người lao động nông nghiệp không có ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung. Một nghiên cứu của Prota và Beresford (2011: 78) tại tỉnh Trà Vinh xác nhận thực tế trên khi cho biết, những người nông dân mất đất đang dần tụ thành tầng lớp vô sản nông nghiệp, thường thực hiện các cuộc di cư mùa vụ chuyên cung cấp dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp ở các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thực tế khảo sát của chúng tôi tại Thân Cửu Nghĩa và Tân Long ủng hộ kết luận trước đó rằng tình trạng sử dụng đất đai của các nông hộ đang bị phân hóa, với sự xuất hiện của các hộ gia đình không có đất bên cạnh các hộ gia đình có nhiều hơn một mảnh đất. Trong 498 hộ trả lời thì có tới 23,7% số hộ không sở hữu một mảnh đất nào, hơn một nửa (56,8%) sở hữu 01 mảnh đất, 16,9% số hộ sở hữu 02 mảnh đất, còn các hộ sở hữu từ 03-05 mảnh là không đáng kể (chiếm khoảng 2,6% tổng số hộ khảo sát).

Phân theo địa phương, ta thấy Tân Long có tỷ lệ số hộ không có đất thấp hơn so với Thân Cửu Nghĩa (11,2% so với 36,3%). Để so sánh, tại thời điểm 1993, có 8,2% nông hộ không có ruộng đất, năm 1998, con số này đã là 9,2% và 2002 đã tăng tới 18,9% (xem Nhóm các nhà tài trợ tại Việt Nam 2004, trích trong Akram-Lodhi, 2004: 769). Riêng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 1998, trong 1/5 dân số nghèo nhất vùng có tới 26% hộ gia đình nông thôn không có đất, con số này tăng lên tới 39% năm 2002 (xem Nhóm các nhà tài trợ tại Việt Nam, 2004: 101, và Akram-Lodhi, 2004: 769). Một

khảo sát gần đây của Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương (2011) cho thấy nông dân không đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là 35,6%, trong đó khoảng 20% ở Hậu Giang và cao nhất ở An Giang lên tới 50%. Như vậy, so với các con số điều tra nêu trên, tỷ lệ hộ gia đình không có đất trong mẫu khảo sát, đặc biệt ở Tân Long (Hậu Giang) thấp hơn nhiều.

#### 4. Nguồn gốc đất

Nói về nguồn gốc ruộng đất ở miền Nam có lẽ nên quay lại thời điểm đất nước thống nhất 1975 để có một điểm nhìn tham chiếu rộng hơn. Sau thời điểm này, cũng như ở miền Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và miền Nam nói chung cũng nằm trong kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp - tập hợp ruộng đất vào các hợp tác xã để thực hiện nền nông nghiệp tập thể - nhằm tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa (Đặng Phong, 2014: 114). Tuy vậy việc thực hiện và tác động của quá trình này có sự khác biệt lớn giữa miền Bắc và miền Nam. Điều này bắt nguồn trước hết ở nguồn gốc sở hữu ruộng đất giữa nông dân miền Bắc và miền Nam. Trong khi ở miền Bắc quá trình tập thể hóa đã được tiến hành qua cải cách ruộng đất từ những năm 1950, thì ở miền Nam quá trình này chỉ được tiến hành vào cuối những năm 1970 theo chủ trương tập thể hóa (xem Pingali và Xuan (1992: 699). Theo Đặng Phong (2014: 114) thì quá trình này thực hiện trong giai đoạn 1977-1980), mặc dù từ năm 1970 chính quyền miền Nam Việt Nam đã nỗ lực thực hiện chương trình “Người cày có ruộng” nhằm phân phối lại ruộng đất. Ở một phân tích khác, Ravallion và Van de Walle (2008: 33) nhận xét rằng ngay từ trước giải phóng (1975) thì ở nông thôn miền Nam đã hiện diện tình trạng bất bình đẳng cao trong việc nắm giữ đất đai và tình trạng mất đất cao, khác hẳn với tính chất bình quân chủ nghĩa trong phân chia ruộng đất ở miền Bắc. Như vậy, về cơ bản, ở thời điểm trước cuộc tập thể hóa toàn quốc, nông dân miền Nam vẫn canh tác cá thể chứ không phải tập thể như ở miền Bắc. Truyền thống canh tác cá thể này khiến việc triển khai và tác động của hợp tác hóa nông nghiệp tới nông dân miền Nam khác so với miền Bắc. Đặng Phong nhận xét, mặc dù quá trình hợp tác hóa vẫn đưa nông dân miền Nam vào các tập đoàn sản xuất thông qua những biện pháp hành chính “gò ép”, thậm chí “thô bạo” (Đặng Phong, 2014: 116)<sup>5</sup>, quá trình này ở đây vẫn mềm dẻo hơn miền Bắc, cụ thể “phần lớn các hộ nông dân [miền Nam]... vào các tập đoàn sản xuất, có quy mô hệ thống tổ chức đơn giản hơn [hợp tác xã ở miền Bắc], đảm bảo cho những hộ nông dân có một phần kinh tế phụ lớn hơn miền Bắc” (2014: 114). Bên cạnh đó, thực tế là nông dân miền Nam chỉ tham gia làm nông nghiệp tập thể trong thời gian ngắn (theo Đặng Phong (2014) đưa ra là 3-4 năm), và không tham gia một cách đầy đủ, sâu rộng, nên dù quá trình tập thể hóa diễn ra, nông dân miền Nam vẫn “tiếp tục canh tác cá thể chứ không vào tập thể” (Ravallion và Van de Walle, 2008: 34).

<sup>5</sup> Xem thêm ý kiến của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng ngày 10/9/1979 ở trang 148.

Theo Ravallion và van de Walle (2008: 34), tác động của quá trình tập thể hóa ở miền Nam có sự khác biệt lớn so với miền Bắc, với chỉ có chưa tới 10% nông dân miền Nam vào các tập đoàn sản xuất nông nghiệp ở thời điểm Luật Đất đai 1988 ra đời. Một số liệu khác tổng hợp từ niên giám thống kê cho thấy trong khi các tỉnh miền Bắc có tỷ lệ nông hộ tham gia vào hợp tác xã lên tới trên 90%, thậm chí 99% ở Đồng bằng sông Hồng, thì ở 9 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 5,9% mà thôi (Pingali and Xuan, 1992). Thực trạng này khiến cho khi quá trình phi tập thể hóa diễn ra với Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (1988) thì nông dân miền Nam lại nhận lại phần đất mà trước giải phóng họ vẫn sở hữu (Ravallion và van de Walle, 2008: 34). Điều này cho phép chúng ta nhận xét rằng, nguồn gốc đất đai của nông dân Đồng bằng sông Cửu Long, tuy bị gián đoạn bởi một vài năm tập thể hóa, nhưng nhìn chung vẫn là ruộng đất thừa kế từ gia đình mình từ trước giải phóng.

Kết quả khảo sát xác nhận nhận định trên với số liệu cho thấy đất của nông hộ có từ hai nguồn chính, một là thừa kế từ cha/mẹ, ông/bà (82,8% nông hộ cho biết mảnh đất số 1 của họ thuộc nguồn này) và hai là mua lại (12,4% nông hộ) (xem Bảng 3). So sánh với một nghiên cứu của Trần Hữu Quang thì tại các tỉnh Nam Bộ tỷ lệ hộ có đất do ông/bà để lại khoảng 68% số hộ. Tương tự như vậy, kết quả khảo sát từ Điều tra nông dân 2009-2010 cũng cho biết xấp xỉ 70% ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là do ông/bà, cha mẹ để lại (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, 2011: 23-24). Như vậy, thực tế này gợi ý rằng việc tiến hành hợp tác hóa và cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng không xáo động nhiều thực trạng quan hệ ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 3. Nguồn gốc mảnh đất của nông hộ**

Đơn vị: %

| Nguồn gốc mảnh đất     | Mảnh số 1 | Mảnh số 2 | Mảnh số 3 | Mảnh số 4 |
|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Ông/bà/cha/mẹ để lại   | 82,8      | 31,2      | 33,3      | 0,0       |
| Được nhà nước chia cấp | 0,3       | 2,2       | 0,0       | 0,0       |
| Mua                    | 12,4      | 55,9      | 50,0      | 100,0     |
| Thuê của người khác    | 4,0       | 8,6       | 16,7      | 0,0       |
| Mượn của người khác    | 0,3       | 2,2       | 0,0       | 0,0       |
| Khác                   | 0,3       | 0,0       | 0,0       | 0,0       |
| Tổng                   | 100,0     | 100,0     | 100,0     | 100,0     |
| N                      | 379       | 93        | 12        | 3         |

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi”, 2014.

Sự tiến triển về tình trạng pháp lý của các mảnh đất đang được canh tác thể hiện rất rõ qua các số liệu điều tra. Trần Hữu Quang (2014: 20) nhận xét: “Nếu như vào thuở ban đầu, ruộng đất chủ yếu là do nông dân khai khẩn thì ngày nay ruộng đất của các thế hệ con cháu phần lớn là do ông bà cha mẹ để lại và/hoặc do mua bán mà tạo lập được”. Vấn số liệu của tác giả này cho biết tỷ lệ hộ có đất do mua bán lại khoảng 40%<sup>6</sup>. Nghiên cứu của Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương tiến hành trước đó hai năm (2011: 24) cũng báo cáo rằng có tới 34% hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long có đất do mua lại (trong khi con số này ở Đồng bằng sông Hồng thời điểm đó chưa tới 1%). Như vậy, tỷ lệ ruộng đất do mua bán ở khảo sát của chúng tôi so với các nghiên cứu vừa dẫn thấp hơn tương đối nhiều. Nếu xét từ góc nhìn nông nghiệp hàng hoá, xem đất đai là một tài sản mua bán được trên thị trường, thì có thể thấy hoạt động thương mại này ở hai xã được khảo sát chỉ mới khởi phát, chưa thực sự phổ biến. Tuy nhiên, cũng có thể thấy là, từ các mảnh đất thứ 2 trở đi, việc mua đất trở nên phổ biến hơn. Trong 93 hộ báo cáo về mảnh đất số 2 của họ thì có tới 55,9% hộ cho biết mảnh đất này có được do mua lại; tỷ lệ 50% ở mảnh đất số 3 và 100% ở mảnh số 4, tuy với lượng mẫu không lớn, nhưng cũng có thể củng cố cho nhận định này.

Thời gian bắt đầu canh tác của nông hộ cũng cho chúng ta nhìn nhận rõ hơn nguồn gốc của đất nông nghiệp mà nông hộ sở hữu. Trong các mảnh đất mà hộ gia đình sở hữu, chúng tôi thấy rằng, xu hướng mảnh số 1 của gia đình thường là mảnh được sở hữu/bắt đầu canh tác từ sớm nhất, với năm trung bình giữa các hộ gia đình được khảo sát là khoảng năm 1990, trong khi con số này ở mảnh số 2, số 3 và số 4 lần lượt là 1995, 1998 và 2001. Có thể thấy mảnh số 1 thường là mảnh mà hộ gia đình sở hữu từ xưa, với thời gian sớm nhất là từ 1945, trong khi 3 mảnh còn lại thường được mua bắt đầu từ những năm 1995 trở lại đây - là những năm sau khi Luật Đất đai 1993 ra đời - thúc đẩy sự chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất, thúc đẩy hình thành thị trường đất đai năng động (xem Ravallion và Van de Walle, 2008).

**Bảng 4. Thời gian có/bắt đầu canh tác trên mảnh đất**

|                | Mảnh số 1 | Mảnh số 2 | Mảnh số 3 | Mảnh số 4 |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mẫu            | 373       | 93        | 12        | 3         |
| Năm trung bình | 1990      | 1995      | 1998      | 2001      |
| Năm trung vị   | 1992      | 1996      | 2000      | 2000      |
| Năm phổ biến   | 1975      | 1990      | 1997      | 1990      |
| Khoảng         | 69        | 52        | 36        | 23        |
| Năm sớm nhất   | 1945      | 1962      | 1976      | 1990      |
| Năm muộn nhất  | 2014      | 2014      | 2012      | 2013      |

*Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi”, 2014.*

<sup>6</sup> Trần Hữu Quang (2014) ghi chú rằng: Tổng tỷ lệ vượt quá 100% vì có một số hộ vừa có thừa ruộng đất do ông/bà để lại, vừa có thừa ruộng do mua lại.

## 5. Hiện tượng phụ canh

Trong bài viết gần đây, Trần Hữu Quang (2014: 20) khi nêu lại vấn đề “phụ canh” (hiện tượng nông dân ở làng Nam Bộ có ruộng canh tác ở ngoài làng, phân biệt với “phân canh” thuộc sở hữu của người trong làng), đã cho rằng đó là một sự kiện độc đáo liên quan đến chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ và gián tiếp phản ánh tính chất “mở” của định chế làng xã ở vùng đất này. Giải thích về hiện tượng này, tác giả cho rằng do “từ xưa, và đến bây giờ có lẽ cũng vẫn thế, công việc làm ruộng của người điền chủ Nam Bộ không bị giới hạn bởi ranh giới hành chánh, không bó hẹp trong lãnh thổ làng xã mà mình cư trú, và họ “có thể sở hữu ở bất kỳ đâu” tùy theo khả năng của mình” (Trần Hữu Quang, 2012: 5).

Hiện tượng phụ canh không phải chỉ mới xuất hiện gần đây, mà từng tồn tại trong lịch sử ruộng đất của vùng đồng bằng. Chẳng hạn Nguyễn Đình Đầu (1994: 156) căn cứ trên địa bạ triều Nguyễn năm 1836 cho biết “Bình quân có lẽ từ 70 - 80% là phân canh và từ 20 đến 30% là phụ canh. Tình hình này chứng tỏ xã thôn ở Lục tỉnh xưa rất cởi mở, hầu như không có “lũy tre xanh” bao kín” (trích trong Trần Hữu Quang, 2012: 21). Đặc trưng trên của sở hữu ruộng đất Nam Bộ rõ ràng khác biệt với ruộng đất Bắc Bộ, nơi ruộng đất “phụ canh” (xâm canh) hầu như không có (xem Gourou, 2003: 338-339). Tình hình này ở miền Bắc, theo Gourou, một phần là do “làng xóm không ưa những tài sản lớn và tìm mọi cách ngăn cản, không cho một người lạ tới mua ruộng đất trong làng mình” (Gourou, 2003: 425)<sup>7</sup>. Dữ liệu điều tra của chúng tôi tại hai xã Thân Cửu Nghĩa và Tân Long xác nhận có tình trạng phụ canh, nhưng không phổ biến. Tính chung cho cả hai xã thì hầu hết các mảnh đất đều tập trung xung quanh nơi sinh sống của hộ gia đình với 96,6% số hộ cho biết mảnh đất số 1 của họ ở trong địa bàn xã, con số này ở mảnh đất số 2 là 88,2%, mảnh đất số 3 là 75% và mảnh đất thứ 4 là 66,7%. Chỉ có 13 hộ cho biết mảnh đất số 1 của họ nằm ở ngoài xã (3,5%), cụ thể 11 hộ cho biết ở xã khác, 1 hộ cho biết ở huyện khác và 1 hộ cho biết ở tỉnh khác và chỉ có 11 hộ cho biết mảnh số hai của họ ở ngoài xã (chiếm 11,9% tổng số hộ có mảnh số 2). Số liệu về vị trí mảnh đất ở hai xã Thân Cửu Nghĩa và Tân Long không có sự khác biệt đáng kể. Tại Thân Cửu Nghĩa, có 95,5% hộ có mảnh ruộng thứ nhất và 87,8% có mảnh ruộng thứ hai ở trong xã, con số này ở Tân Long là 97,3 và 66,7%.

<sup>7</sup> Liên quan tới hiện tượng “Phụ canh” (xâm canh), Gourou giải thích như sau: người nông dân “thích mua ruộng đất ngay trong làng mình chứ không phải ở một làng nào khác”, một mặt là vì canh tác “ở một làng khác thì sẽ gặp phải nhiều khó khăn”, mặt khác vì “làm chủ ruộng đất là có danh giá, nhờ đó có thể trở thành một người có vai vế trong làng” (Gourou, 2003: 338-339). Gắn hiện tượng này với việc chế độ sở hữu lớn về ruộng đất không tiến triển được, tác giả giải thích: “Trong nước Việt Nam xưa, nền đại sở hữu không có gì là nhiều lắm, vì sự tổ chức kinh tế không thuận lợi của nó, vì phong tục chống lại nó và vì nhà nước không có thiện cảm với nó... (chỉ) từ ngày thiết lập chính phủ của người Pháp, nền đại sở hữu rõ ràng đã có những tiến bộ lớn.. (vậy là) hai trong ba nhân tố chống lại việc thiết lập nền sở hữu lớn như vậy là đã biến mất. Còn lại sự chống đối của người nông dân và cộng đồng làng xã” (sđd, trang 425- 427).

**Bảng 5. Vị trí mảnh đất theo các mảnh đất**

Đơn vị: %

| Vị trí         | Mảnh số 1 | Mảnh số 2 | Mảnh số 3 | Mảnh số 4 |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tại xã         | 96,6      | 88,2      | 75,0      | 66,7      |
| Tại xã khác    | 2,9       | 10,8      | 25,0      | 33,3      |
| Tại huyện khác | 0,3       | 0,0       | 0,0       | 0,0       |
| Tại tỉnh khác  | 0,3       | 1,1       | 0,0       | 0,0       |
| Tổng           | 100,0     | 100,0     | 100,0     | 100,0     |
| N              | 379       | 93        | 12        | 3         |

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi”, 2014.

Giới hạn trong khuôn khổ cuộc điều tra của chúng tôi, có lẽ những số liệu chỉ có thể gợi lên rằng tình trạng mua bán ruộng đất ở đây chưa vượt ra bao nhiêu khỏi khuôn khổ làng xã và ranh giới hành chính. Tình hình này giống với ở Đồng bằng sông Hồng, nhưng có thể trật ra ngoài xu thế chung của Đồng bằng sông Cửu Long.

## 6. Tình trạng sử dụng đất

Quá trình tích tụ ruộng đất có thể được tiến hành bằng cách mua bán. Trần Hữu Quang, căn cứ trên tình hình mua bán đất đai yếu đi từ năm 1996, nêu giả thuyết rằng “có lẽ tình hình mua bán ruộng đất đã bị khống chế kể từ giữa thập niên 1990 tới nay, chủ yếu vì nguyên nhân xuất phát từ khuôn khổ chính sách của nhà nước” (Trần Hữu Quang, 2012). Ngoài ra, người nông dân cũng có thể thực hiện điều này bằng cách cho thuê (có thu tiền thuê) hoặc cho mượn (có thể chỉ mượn không tính phí hoặc được trả một ít sản phẩm, hoa màu). Bảng dưới đây cho thấy, hầu hết các mảnh đất do nông hộ sở hữu đang được họ canh tác với trên 90% số nông hộ cho biết mảnh đất số 1, số 2 và số 3 của họ đang được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp. Số liệu của chúng tôi xác nhận chỉ có 16 nông hộ thực hiện điều này đối với mảnh đất số 1 của họ (chiếm 4,2%). Trong tổng số 3 mảnh từ số 1 đến số 3 (483 mảnh) chỉ có 20 mảnh được cho thuê (chiếm 4,14%). Nếu tính chung cả việc cho thuê và cho mượn trong tổng số 3 mảnh đầu tiên, thì tỷ lệ vào khoảng 4,6%. Số liệu điều tra năm 2012 của Trần Hữu Quang còn cao hơn một chút: khoảng 8% số hộ khảo sát có thuê mượn đất<sup>8</sup>.

<sup>8</sup> Con số 8 % là do chúng tôi tính toán lại theo kết quả điều tra tháng 5-2012 của nhóm Trần Hữu Quang: trong tổng số 209 hộ có đất sở hữu, có 17 hộ có đất cho thuê hoặc cho mượn (với tổng diện tích là 14,7 hec-ta, phần lớn là cho thuê). Bên cạnh đó, cũng có 20 hộ đang thuê thêm đất và 6 hộ đang mượn thêm đất (1,9 hec-ta) để canh tác (Trần Hữu Quang, 2012).

**Bảng 6. Tình trạng sử dụng các mảnh đất của nông hộ**

| Cách sử dụng  | Mảnh số 1 | Mảnh số 2 | Mảnh số 3 | Mảnh số 4 |
|---------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Để không      | 2,1       | 2,2       | 0,0       | 0,0       |
| Đang canh tác | 92,1      | 94,6      | 91,7      | 100,0     |
| Cắm cỏ        | 1,1       | 0,0       | 0,0       | 0,0       |
| Cho thuê      | 4,2       | 3,2       | 8,3       | 0,0       |
| Cho mượn      | 0,5       | 0,0       | 0,0       | 0,0       |
| Tổng          | 100,0     | 100,0     | 100,0     | 100,0     |
| N             | 378       | 93        | 12        | 3         |

*Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi”, 2014.*

## 7. Nhận định

Hai xã khảo sát tuy cùng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng có đặc trưng diện tích sở hữu khác biệt. Xu hướng sở hữu ruộng đất quy mô nhỏ diễn ra ở Tân Cừ Nghĩa. Trong khi tại xã này diện tích ruộng đất sở hữu nhỏ, nằm trong xu hướng bình quân diện tích ruộng đất của cả nước, đặc biệt là tại Đồng bằng sông Hồng, thì Tân Long là xã gần với xu hướng của Đồng bằng sông Cửu Long, với bình quân diện tích đất nông nghiệp của hộ và trên đầu người lớn hơn.

Những bằng chứng thực nghiệm đều cho thấy tính hạn chế trong các quan hệ ruộng đất tại hai xã, mặc dù những khác biệt giữa chúng với nhau: Hầu hết các mảnh đất của nông hộ đều từ thừa kế từ ông bà, cha mẹ. Đất phụ canh, một hiện tượng độc đáo liên quan tới chế độ ruộng đất và phản ánh tính chất mở của làng Nam Bộ, được xác định với tỷ lệ khá cao ở các cuộc nghiên cứu khác tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thì chỉ có một tỷ lệ rất thấp tại hai xã. Hầu hết các mảnh đất đều tập trung xung quanh nơi sinh sống của hộ gia đình. Xét về mặt này, số liệu về vị trí mảnh đất ở hai xã Tân Cừ Nghĩa và Tân Long cũng không có sự khác biệt đáng kể.

Tỷ lệ ruộng đất do mua bán ở khảo sát này so với các nghiên cứu trước thấp hơn tương đối nhiều. Việc cho thuê ruộng đất tuy có nhưng rất ít. Tích tụ ruộng đất, hiện tượng đặc trưng cho sự biến đổi của chế độ ruộng đất theo hướng thị trường, khá sôi động nhìn từ quy mô toàn vùng đồng bằng, chỉ được xác minh yếu ớt tại hai xã: ruộng đất mà nông hộ tại Tân Cừ Nghĩa và Tân Long có được do mua lại rất nhỏ so với dữ liệu từ các cuộc điều tra khác.

Các nông hộ đang phân hóa về tình trạng sử dụng đất đai với sự xuất hiện của các gia đình không có đất đai bên cạnh các hộ gia đình có nhiều hơn một mảnh đất; nhưng về

mặt này (tình trạng nông dân không có ruộng) số liệu của hai xã cũng nhỏ hơn so với các số liệu điều tra gần đây.

Nhận định của Đỗ Thái Đồng năm 1995 rằng về tổng thể, nền nông nghiệp Nam Bộ vẫn là một nền “kinh tế tiểu nông với trình độ sản xuất hàng hóa nhỏ” (1995: 18) vẫn còn đúng đối với toàn bộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt với xã Thân Cửu Nghĩa. Trong khi đó, sự phát triển của nền nông nghiệp và xã hội nông thôn Việt Nam tùy thuộc rất nhiều vào sự chuyển hóa của lao động và ruộng đất; nói cách khác, tùy thuộc vào mức độ, khả năng giải thể chế độ kinh tế tiểu nông hiện nay như thế nào.

### **Tài liệu tham khảo**

- Akram-Lodhi, A.H. 2004. Are “landlords taking back the land”? An essay on the agrarian transition in Vietnam. *The European Journal of Development Research*, 16(4): 757-789.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2014. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước đến 01 tháng 1 năm 2014. Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương. 2011. Điều tra nông dân Việt Nam 2009 (Báo cáo đề tài cấp Bộ năm 2011). Tài liệu không xuất bản, trang 15.
- Đặng Phong. 2014. *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 - 1989*. Nxb Trí thức. Hà Nội.
- Deininger, K. and Jin, S. 2008. Land sales and rental markets in transition: Evidence from rural Vietnam. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 70(1): 67-101.
- Đỗ Thái Đồng. 1995. Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(49), trang 17-26.
- Do, Q.T. and Iyer, L. 2008. Land titling and rural transition in Vietnam. *Economic Development and Cultural Change*, 56(3): 531-579.
- Gourou, P. 2003. *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (Sách dịch). Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Anh dịch. Nxb Trẻ. Hà Nội.
- MacAulay, Marsh và Phạm Văn Hùng. 2007. Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tổng quan và tiếp cận lý thuyết. Trong: Marsh S.P., T.G. MauAulay và Phạm Văn Hùng. 2007. *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Australia, trang 13-40.
- Ngân hàng Thế giới. 2016. Diện tích đất nông nghiệp đầu người. Truy cập từ <http://data.worldbank.org/indicator/AG.LND.AGRI.ZS>, ngày 23/6/2016.
- Nguyễn Đình Đầu. 1994. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ Lục tỉnh*. Nxb Trẻ. TP. Hồ Chí Minh.
- Nhóm các nhà tài trợ tại Việt Nam. 2004. *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*. Trung tâm thông tin Phát triển Hà Nội.
- Pingali, P.L. and Xuan, V.T. 1992. Vietnam: Decollectivization and rice productivity growth. *Economic development and cultural change*, 40(4): 697-718.
- Prota, L. and Beresford, M. 2012. Emerging class relations in the Mekong river delta of Vietnam: A network analysis. *Journal of Agrarian Change*, 12(1), 60-80.
- Quốc hội Việt Nam 1993. Luật Đất đai 1993. Số 24-L/CTN ban hành ngày 14/7/1993.
- Ravallion M. and van de Walle D. 2008a. *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi. Cải cách và nghèo đói ở Nông thôn Việt Nam*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

- Ravallion M. and Van de Walle D. 2008b. Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Vietnam's Agrarian Transition?, *Journal of Development Economics* 87, 191-209.
- Ravallion, M. and Van de Walle, D. 2003. *Land allocation in Vietnam's agrarian transition* (Vol. 2951). World Bank Publications.
- Ravallion, M. and Van de Walle, D. 2004. Breaking up the collective farms. *Economics of Transition*, 12(2), 201-236.
- Ravallion, M. and Van de Walle, D. 2006. Land reallocation in an agrarian transition. *The Economic Journal*, 116(514), 924-942.
- Ravallion, M. and Van de Walle, D. 2001. Breaking up the collective farm: Welfare outcomes of Vietnam's massive land privatization. *World Bank policy research working paper*, (2710).
- Tổng cục Thống kê. 2015. *Niên giám thống kê 2015*. Cập nhật trên <https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16051>, ngày 9/10/2016.
- Tổng cục Thống kê. 2011. *Tổng Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011*.
- Trần Hữu Quang. 2012. Nông hộ ở Nam Bộ ngày nay: Những chuyển động và những vấn đề đặt ra. *Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ 4 - Việt Nam học*, trang 413-431.
- Trần Hữu Quang. 2014. Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: Những đặc trưng và bài toán phát triển. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (127), trang 19-34.